

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	5 - 8
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/07/2025 với số vốn điều lệ không thay đổi.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.921999 - 3.922333

Fax : (0254) 3.921966

Website : www.dpmp.vn

Email : hpplasticpmtt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bia các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Bà Vũ Thi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Chu Xuân Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên
Ông Tống Trọng Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Bà Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc
Ông Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Anh Tú
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Số: 022/2026/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Đặng Thành Lâm
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.155.977.739	180.935.151.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.689.910.632	10.203.265.909
1. Tiền	111		21.689.910.632	10.203.265.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.871.940.410	78.001.950.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.272.698.689	70.573.008.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.841.854.803	3.854.853.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	5.861.943.078	3.624.087.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(104.556.160)	(50.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		81.545.770.666	82.240.486.815
1. Hàng tồn kho	141	9	81.545.770.666	82.240.486.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.048.356.031	10.489.448.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.589.488.745	1.518.884.487
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.458.867.286	8.970.564.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,

Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.084.715.292	61.263.625.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		913.197.980	747.709.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	913.197.980	747.709.880
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.901.638.163	56.774.584.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.570.850.515	53.250.438.042
<i>Nguyên giá</i>	222		173.606.171.261	176.539.023.728
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(127.035.320.746)	(123.288.585.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.075.967.350	3.140.924.943
<i>Nguyên giá</i>	225		9.167.738.465	6.776.136.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.091.771.115)	(3.635.211.977)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	254.820.298	383.221.174
<i>Nguyên giá</i>	228		817.426.630	817.426.630
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(562.606.332)	(434.205.456)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.210.092.283	205.540.740
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.210.092.283	205.540.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.059.786.866	3.535.790.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.059.786.866	3.535.790.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282.240.693.031	242.198.777.206

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,

Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208.847.116.461	171.600.510.290
I. Nợ ngắn hạn	310		207.402.465.162	170.535.572.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.888.081.879	34.424.312.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.760.039.307	6.167.532.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.965.902.751	1.918.334.351
4. Phải trả người lao động	314		18.544.216.782	14.446.849.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.788.063.605	1.791.736.423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	786.441.187	655.088.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	121.056.845.482	110.269.586.784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.612.874.169	862.131.568
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.444.651.299	1.064.938.112
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	1.444.651.299	1.064.938.112
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1,
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.393.576.570	70.598.266.916
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.393.576.570	70.598.266.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	16.892.390.824	15.779.745.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	9.798.396.050	8.115.731.873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.395.440.919	698.095.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.402.955.131	7.417.636.511
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.240.693.031	242.198.777.206

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026


Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
Giám đốc



Mẫu B 02-DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

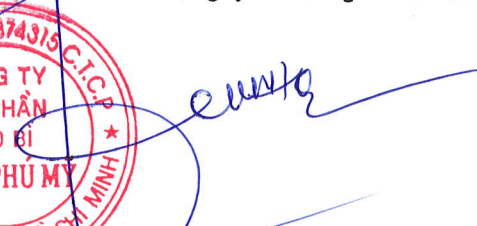
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	682.350.277.032	613.868.831.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	682.350.277.032	613.868.831.563
4. Giá vốn hàng bán	11	25	615.881.783.404	545.963.231.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.468.493.628	67.905.600.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.481.890.926	1.082.390.130
7. Chi phí tài chính	22	27	7.008.172.826	6.538.834.242
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.629.844.852	6.127.345.154
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.250.261.311	14.291.296.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.427.767.052	39.498.334.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.264.183.365	8.659.524.868
11. Thu nhập khác	31	30	438.963.042	1.153.790.416
12. Chi phí khác	32		101.247.403	276.723.684
13. Lợi nhuận khác	40		337.715.639	877.066.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.601.899.004	9.536.591.600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.198.943.873	2.118.955.089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.402.955.131	7.417.636.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.701	1.431
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.701	1.431

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026


Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu


Cao Vinh Hậu
Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.601.899.004	9.536.591.600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,12,13	11.179.833.843	12.278.701.231
- Các khoản dự phòng	03		54.556.160	50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(218.254.800)	41.930.029
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.269.915)	(972.219.232)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.629.844.852	6.127.345.154
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.213.609.144	27.062.348.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.233.139.357)	(6.254.536.710)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		694.716.149	(2.940.805.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.167.455.288	3.657.385.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		405.399.719	(1.868.458.083)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.597.903.643)	(6.155.620.489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.084.183.622)	(2.139.250.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	259.000.000	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(915.902.876)	(2.018.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.909.050.802	9.442.389.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.658.795.653)	(10.117.187.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		28.703.704	1.748.816.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.566.211	4.406.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.624.525.738)	(8.363.964.222)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		582.628.244.676	455.288.143.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(570.005.995.138)	(453.774.021.921)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.455.277.653)	(2.766.616.548)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.181.522.500)	(4.206.296.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.985.449.385	(5.458.791.516)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.269.974.449	(4.380.366.666)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	10.203.265.909	14.573.055.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		216.670.274	10.577.323
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	21.689.910.632	10.203.265.909

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026


Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 529 người (tại ngày 31/12/2024 là 497 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của thành phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao thành phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tại quỹ	184.053.030	241.811.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.505.857.602	9.961.454.753
Cộng	<u>21.689.910.632</u>	<u>10.203.265.909</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	19.833.028.093	14.395.417.872
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	18.850.228.093	14.395.417.872
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	982.800.000	-
Các khách hàng khác	58.439.670.596	56.177.590.543
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	4.420.593.738	6.935.113.598
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	5.395.161.600	9.099.590.760
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	10.068.632.670	13.418.796.048
- Rafia Industrial, S.A.	3.675.063.194	3.600.672.667
- Sackmaker J&HM Dickson Ltd	4.699.120.499	4.312.445.445
- Công ty TNHH Scientex Tsukasa (Việt Nam)	4.601.053.636	-
- Các khách hàng khác	25.580.045.259	18.810.972.025
Cộng	<u>78.272.698.689</u>	<u>70.573.008.415</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	15.000.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	15.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	20.826.854.803	3.854.853.960
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	5.130.000.000	1.472.800.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	4.543.979.447	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	8.987.785.704	584.430.000
- Các nhà cung cấp khác	2.165.089.652	1.797.623.960
Cộng	20.841.854.803	3.854.853.960

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
8.1 Phải thu ngắn hạn khác	5.861.943.078	3.624.087.812
Tạm ứng của Ban quản lý	3.964.574.941	2.753.771.866
Tạm ứng của người lao động	1.203.110.154	220.373.800
Các khoản phải thu khác	694.257.983	649.942.146
8.2 Phải thu dài hạn khác	913.197.980	747.709.880
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	913.197.980	747.709.880
Tổng cộng	6.775.141.058	4.371.797.692

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với số tiền là 843.381.980 VND để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính, khoản ký quỹ, ký cược này được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.822.225.711	-	24.519.285.796	-
Công cụ, dụng cụ	611.111.559	-	551.470.819	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.938.551.688	-	30.530.969.166	-
Thành phẩm	20.259.375.111	-	25.007.719.539	-
Hàng hóa	1.914.506.597	-	1.631.041.495	-
Cộng	81.545.770.666	-	82.240.486.815	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.589.488.745	1.518.884.487
Chi phí công cụ, dụng cụ	760.381.303	459.637.933
Chi phí bảo hiểm	239.009.111	37.811.555
Chi phí sửa chữa	146.271.876	108.817.489
Chi phí khác	443.826.455	912.617.510

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ,
Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	3.059.786.866	3.535.790.843
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.280.181.853	2.437.976.426
Chi phí sửa chữa	715.353.755	997.499.800
Chi phí khác	64.251.258	100.314.617
Tổng cộng chi phí trả trước	<u>4.649.275.611</u>	<u>5.054.675.330</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	48.708.342.642	114.243.820.810	6.364.203.020	7.222.657.256	176.539.023.728
Đầu tư hoàn thành	-	2.399.421.223	-	515.865.079	2.915.286.302
Thanh lý	-	(5.508.138.769)	(340.000.000)	-	(5.848.138.769)
Tại 31/12/2025	<u>48.708.342.642</u>	<u>111.135.103.264</u>	<u>6.024.203.020</u>	<u>7.738.522.335</u>	<u>173.606.171.261</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	24.974.407.040	90.444.542.874	2.374.898.993	5.494.736.779	123.288.585.686
Trích khấu hao	2.078.381.685	6.236.976.775	565.720.391	713.794.978	9.594.873.829
Thanh lý	-	(5.508.138.769)	(340.000.000)	-	(5.848.138.769)
Tại 31/12/2025	<u>27.052.788.725</u>	<u>91.173.380.880</u>	<u>2.600.619.384</u>	<u>6.208.531.757</u>	<u>127.035.320.746</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	23.733.935.602	23.799.277.936	3.989.304.027	1.727.920.477	53.250.438.042
Tại 31/12/2025	<u>21.655.553.917</u>	<u>19.961.722.384</u>	<u>3.423.583.636</u>	<u>1.529.990.578</u>	<u>46.570.850.515</u>

Tại 31/12/2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.748.550.780 VND.

Tại 31/12/2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (thuyết minh số 20) là 20.318.593.677 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2025	6.776.136.920	3.635.211.977	3.140.924.943
Tăng trong năm	2.391.601.545	-	2.391.601.545
Trích khấu hao	-	1.456.559.138	(1.456.559.138)
Tại 31/12/2025	<u>9.167.738.465</u>	<u>5.091.771.115</u>	<u>4.075.967.350</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2025	817.426.630	434.205.456	383.221.174
Trích khấu hao	-	128.400.876	(128.400.876)
Tại 31/12/2025	<u>817.426.630</u>	<u>562.606.332</u>	<u>254.820.298</u>

Tại 31/12/2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.242.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.210.092.283	205.540.740
Cộng	<u>1.210.092.283</u>	<u>205.540.740</u>

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	246.348.000	50.630.400
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	246.348.000	50.630.400
Các nhà cung cấp khác	50.641.733.879	34.373.682.155
- Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Bình Thuận	14.818.197.521	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	4.982.202.000	11.520.932.500
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	6.769.888.632	3.624.622.100
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	4.409.400.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	2.278.067.220	1.965.986.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	1.908.071.089	2.357.011.042
- Các nhà cung cấp khác	15.475.907.417	14.905.130.513
Cộng	<u>50.888.081.879</u>	<u>34.424.312.555</u>

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản nợ cho nhà cung cấp.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	7.135.898.743	3.801.388.973
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.135.898.743	3.801.388.973
Các khách hàng khác	3.624.140.564	2.366.143.840
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	1.156.268.148	1.156.268.148
- Các khách hàng khác	2.467.872.416	1.209.875.692
Cộng	<u>10.760.039.307</u>	<u>6.167.532.813</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2025</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2025</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	630.343.747	630.343.747	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	182.915.591	182.915.591	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.999.622	2.198.943.873	2.084.183.622	1.884.759.873
Thuế thu nhập cá nhân	148.334.729	1.163.995.843	1.231.187.694	81.142.878
Thuế nhà thầu	-	25.459.787	25.459.787	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>1.918.334.351</u>	<u>4.205.658.841</u>	<u>4.158.090.441</u>	<u>1.965.902.751</u>

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18 và số 31.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí ăn ca	563.549.705	448.521.667
Chi phí lãi vay	108.749.754	76.808.545
Các chi phí khác	1.115.764.146	1.266.406.211
Cộng	<u>1.788.063.605</u>	<u>1.791.736.423</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Kinh phí công đoàn	681.871.753	584.425.060
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	20.104.027	4.941.630
Cổ tức phải trả	79.039.075	60.561.575
Các khoản khác	5.426.332	5.160.000
Cộng	<u>786.441.187</u>	<u>655.088.265</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2025</u>	<u>Vay trong năm/ Nợ đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm/ Chuyển nợ đến hạn trả</u>	<u>31/12/2025</u>
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	110.269.586.784	581.592.625.797	(570.805.367.099)	121.056.845.482
Vay ngắn hạn	109.042.818.518	580.534.391.826	(570.005.995.138)	119.571.215.206
MB Bà Rịa (a)	18.956.612.098	75.423.938.873	(80.502.578.351)	13.877.972.620
VCB Vũng Tàu (b)	90.086.206.420	399.417.210.367	(489.503.416.787)	-
VCB Phú Mỹ (b)	-	105.693.242.586	-	105.693.242.586
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.226.768.266	1.058.233.971	(799.371.961)	1.485.630.276
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.226.768.266	767.353.971	(799.371.961)	1.194.750.276
VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	-	290.880.000	-	290.880.000
20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.064.938.112	2.093.852.850	(1.714.139.663)	1.444.651.299
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.064.938.112	2.093.852.850	(1.714.139.663)	1.444.651.299
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.064.938.112	1.221.212.850	(1.326.299.663)	959.851.299
VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	-	872.640.000	(387.840.000)	484.800.000
Tổng cộng	<u>111.334.524.896</u>	<u>583.686.478.647</u>	<u>(572.519.506.762)</u>	<u>122.501.496.781</u>

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay và nợ đến hạn với bên cho vay.

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 30.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2025 là 6,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") với hạn mức tương đương 110.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này đã được chuyển đổi sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ ("VCB Phú Mỹ") kể từ ngày 30/10/2025. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2025 là 6,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.
- (c) Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số A210562502 ngày 04/06/2021 với giá trị thuê là 2.155.266.200 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 14/10/2021. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2025 là 8,10%/năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số A2201015N2 ngày 13/01/2022 với giá trị thuê là 3.441.544.290 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động GQTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 19/08/2022. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2025 là 8,61%/năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số C2504439N2 ngày 15/07/2025 với giá trị thuê là 1.221.212.850 VND. Tài sản thuê tài chính là máy in flexco, in tờ rời, 8 màu để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 15/07/2025. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2025 tương đương 8,11%/năm.
- Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 843.381.980 VND.
- (d) Thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCBL Thành phố Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng thuê tài chính số 89.25.05/CTTC ngày 06/05/2025 với giá trị thuê là 872.640.000 VND. Tài sản thuê tài chính là 2 xe nâng điện Lithium 2,5 tấn để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 28/08/2025. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2025 tương đương 7,7%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2025	289.173.714	259.388.592	313.569.262	862.131.568
Trích từ lợi nhuận	778.851.834	333.793.643	295.000.000	1.407.645.477
Tặng khác	259.000.000	-	-	259.000.000
Chi quỹ	(602.902.876)	(313.000.000)	-	(915.902.876)
Tại 31/12/2025	724.122.672	280.182.235	608.569.262	1.612.874.169

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	7.345.790.376	68.733.477.912
Trích lập các quỹ	-	-	1.094.847.507	(2.447.695.014)	(1.352.847.507)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	7.417.636.511	7.417.636.511
Tại 31/12/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Tại 01/01/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.112.645.477	(2.520.290.954)	(1.407.645.477)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	8.402.955.131	8.402.955.131
Tại 31/12/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	9.798.396.050	73.393.576.570

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000	100,00

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ	4.200.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.112.645.477
Trích quỹ khen thưởng	1.073.851.834
Trích quỹ phúc lợi	333.793.643
Cộng	6.720.290.954

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	24.128,05	1.695,72
Bảng Anh (GBP)	321,83	302,44
Euro (EUR)	307,96	317,93

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**24.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng doanh thu	682.350.277.032	613.868.831.563
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	682.350.277.032	613.868.831.563
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	604.437.125.473	531.051.133.346
Doanh thu thuần bán hàng hóa	74.440.857.886	77.516.271.285
Doanh thu thuần hoạt động khác	3.472.293.673	5.301.426.932

24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	271.183.154.320	257.772.550.310
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.900.000.000	-
Công ty TNHH Hương Phong	1.864.532.493	1.879.708.924
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	444.818.700
Cộng	277.947.686.813	260.097.077.934

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm	543.279.861.066	467.388.853.401
Giá vốn hàng hóa	70.557.061.119	74.679.502.843
Giá vốn hoạt động khác	2.044.861.219	3.894.874.896
Cộng	615.881.783.404	545.963.231.140

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.566.211	4.406.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.476.324.715	1.077.983.327
Cộng	2.481.890.926	1.082.390.130

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	6.629.844.852	6.127.345.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	378.327.974	411.489.088
Cộng	7.008.172.826	6.538.834.242

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.376.543	9.537.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.678.499.761	12.186.533.997
Chi phí khác bằng tiền	1.549.385.007	2.095.224.924
Cộng	14.250.261.311	14.291.296.464

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	21.455.501.494	25.076.010.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	810.441.546	720.319.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.185.082	421.987.111
Chi phí dự phòng	54.556.160	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.977.043.385	11.870.181.776
Các chi phí khác	1.505.039.385	1.359.836.466
Cộng	37.427.767.052	39.498.334.979

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý tài sản cố định	28.703.704	967.812.429
Các khoản thu nhập khác	410.259.338	185.977.987
Cộng	438.963.042	1.153.790.416

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.601.899.004	9.536.591.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	400.488.190	631.587.587
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(260.184.829)	-
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.742.202.365	10.168.179.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	2.148.440.473	2.033.635.837
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	50.503.400	85.319.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.198.943.873	2.118.955.089

32. LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.402.955.131	7.417.636.511
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.260.443.270)	(1.407.645.477)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.142.511.861	6.009.991.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.701	1.431

- (*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh từ 1.501 VND/cổ phiếu thành 1.431 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ trích 15% lợi nhuận sau thuế cho các khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.363.746.220	366.117.414.925
Chi phí nhân công	106.599.298.820	88.634.022.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.179.833.843	12.278.701.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.316.828.333	55.607.515.311
Chi phí khác bằng tiền	3.896.147.573	3.505.061.390
Cộng	597.355.854.789	526.142.715.380

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (bao gồm các Chi nhánh)	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Danh sách chi tiết các bên liên quan của Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 trong Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025 số 01/BC-BBĐPM được công bố thông tin đại chúng ngày 28/01/2026.

34.1 Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở thuyết minh số 24.2.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH Hương Phong	-	2.575.777.778
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	706.989.600	381.805.000
Cộng	706.989.600	2.957.582.778

Chi cổ tức bằng tiền

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.820.300.000	1.820.300.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	3.500.300.000	3.500.300.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15 và 16.

34.2 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	233.333.334	248.888.889
Ông Trần Thượng Tín	68.333.333	68.333.333
Ông Trần Anh Tú	46.666.667	46.666.667
Bà Vũ Thị	61.666.667	31.111.111
Ông Nguyễn Hữu Dũng	56.666.667	56.666.667
Ông Lê Hồng Quân	-	30.555.556
Ông Cao Vĩnh Hậu	-	15.555.556
Thù lao và thưởng của Ban Kiểm soát	128.333.334	128.333.334
Ông Chu Xuân Hải	55.000.000	55.000.000
Ông Tống Trọng Tuấn	36.666.667	17.777.778
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	36.666.667	36.666.667
Ông Phạm Văn Khánh	-	18.888.889
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	3.064.905.541	2.777.222.973
Ông Trần Anh Tú	990.231.033	902.404.743
Bà Võ Thị Huệ	793.724.829	677.018.143
Ông Vũ Nguyên Hòa	572.133.552	550.779.630
Ông Cao Vĩnh Hậu	708.816.127	647.020.457
Tổng cộng	3.426.572.209	3.154.445.196

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Đến 1 năm	2.173.325.793	1.984.065.098
Trên 1 năm đến 5 năm	8.693.303.173	7.936.260.394
Trên 5 năm	37.815.868.802	36.506.797.811
Cộng	48.682.497.768	46.427.123.303

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 49.936,2m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) với giá thuê hàng năm kể từ ngày 20/03/2020 là 82.394,73 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không còn có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

